

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26 /2022/DS-ST

Ngày: 05 /7/2022

V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan

2. Bà Lê Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Trần Thị Thanh Tâm— Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đăng H; sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Đinh Văn L; sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 03 B, Tổ dân phố 02, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt lần 2 không có lý do.

- *Người làm chứng:* Ông Mai Văn B; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, ông Nguyễn Đăng H, trong đơn khởi kiện và trong các văn bản tố tụng trình bày:

Tôi quen biết ông Đinh Văn L qua ông Mai Văn B, ông B cũng là người làm chứng trong vụ việc tôi đã khởi kiện tại Tòa án. Vào ngày 12/4/2015, ông L có đến nhà tôi (H) tại thôn Đoàn kết, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình và có bảo tôi là ông L có công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy Loan. Ông L hứa với tôi sẽ xin việc cho tôi, cụ thể là xin cho tôi nhận thầu công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy Loan. Sau

đó ông L bảo tôi (H) đi Đà Nẵng cùng để giao việc tại Đà Nẵng, đồng thời ông L nói với tôi là ông L có công trình mà ông L xin Bộ Giao Thông vận tải về và bảo tôi nộp 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho ông L để ký hợp đồng giao việc ngay sau 15 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền mà ông L yêu cầu. Việc thỏa thuận này giữa chúng tôi không lập thành văn bản. Cụ thể các lần tôi đã giao tiền cho ông L như sau:

+ Ngày 20/5/2015, tôi chuyển khoản 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) qua số tài khoản của ông L cung cấp là: Chủ tài khoản Đinh Văn L, số tài khoản 3808205028717 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh K Quảng Bình. Có biên lai chuyển tiền kèm theo;

+ Ngày 24/4/2015, tôi chuyển khoản 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) qua số tài khoản của ông L cung cấp là: Chủ tài khoản Đinh Văn L, số tài khoản 3808205028717 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh K Quảng Bình. Có biên lai chuyển tiền kèm theo;

+ Ngày 16/4/2015, tôi chuyển khoản 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) qua số tài khoản của ông L cung cấp là: Chủ tài khoản Đinh Văn L, số tài khoản 3808205028717 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh K Quảng Bình. Có biên lai chuyển tiền kèm theo;

Tổng số tiền tôi đã chuyển khoản qua tài khoản của ông L qua 03 lần chuyển khoản là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

+ Ngoài ra, tôi có trực tiếp giao cho ông L 02 lần (không có biên lai giao nhận) là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Cụ thể: Giao cho ông L số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) vào ngày 14/4/2015 và giao cho ông L số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) vào ngày 21/5/2015.

Như vậy tổng số tiền mà ông L yêu cầu tôi giao và tôi đã giao đủ cho ông L để xin việc qua 05 lần là: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Tuy nhiên, sau khi giao đủ tiền cho ông L thì ông L không thực hiện cam kết xin việc cho tôi nhưng cũng không trả tiền cho tôi. Nhiều lần tôi đã tìm cách gặp để trao đổi, giải quyết sự việc với ông L nhưng ông L đều từ chối gặp tôi. Từ khi ông L nhận tiền đến nay, giữa tôi và ông L chưa có cuộc gặp để trao đổi giải quyết vấn đề. Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đinh Văn L trả lại cho tôi (H) tổng số tiền gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) mà ông L đã nhận của tôi.

* Bị đơn ông Đinh Văn L trình bày tại bản tự khai và tại phiên hoà giải công khai chứng cứ cùng ngày 17/02/2022:

Tôi (L) không có yêu cầu phản tố đối với toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án. Tôi đồng ý là vào năm 2015 tôi có người quen là ông Đoàn Khắc T làm việc Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn ở thành phố Hồ Chí Minh, công ty này có liên doanh với Tổng công ty xây dựng Vạn Tường ở Quận 5 Đà Nẵng. Ông T có hứa cho tôi làm 02 công trình tại Đà Nẵng. Do tôi không có năng lực thi công hai công trình trên nên tôi đã giới thiệu cho ông H và ông Trần Văn T (ở Ba Đồn) để nhận thi công. Sau khi trao đổi với ông H và ông T thì tôi và hai bên đã nhất trí các phương án để chuẩn bị nhận thi công công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy

Loan. Tôi đã đưa thông tin số điện thoại liên hệ của ông T cho ông T và ông H chủ động liên hệ công việc. Sau đó, ông T và ông H đã tự vào Đà Nẵng để liên hệ nhận việc, sự việc từ đó về sau tôi không rõ và không liên quan đến tôi. Cho đến năm 2015, tôi có mượn trực tiếp của ông H số tiền 10.000.000 đồng để tôi sử dụng mục đích cá nhân, không liên quan đến việc xin việc. Năm 2015, thì ông H gặp trực tiếp tôi và nhờ tôi chuyển tiền cho ông T và ông H có nói với tôi là nhờ chuyển tiền để xin làm công trình. Tôi thừa nhận tôi có nhận qua tài khoản của ông H tổng số tiền 210.000.000 đồng qua số tài khoản do tôi là Chủ tài khoản Đinh Văn L, số tài khoản 3808205028717 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh K Quảng Bình. Như vậy, tôi thừa nhận đã nhận từ ông H tổng số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên hòa giải, tôi mong muốn hòa giải, phương án trả nợ như sau: Tôi chỉ trả 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) mà tôi mượn trực tiếp của ông H để làm việc cá nhân. Còn số tiền 210.000.000 đồng thì tôi không chịu trách nhiệm vì số tiền này ông H nhờ tôi chuyển cho ông T. Tuy nhiên, về phương diện tình cảm tôi sẽ hỗ trợ cho ông H 10.000.000 đồng để chia sẻ phần nào rủi ro với ông H.

* Người làm chứng là ông Mai Văn B trình bày tại bản tự khai ngày 10/01/2022 và tại phiên hòa giải công khai chứng cứ ngày 17/02/2022: Tôi thừa nhận là tôi có quen biết với bị đơn là ông Đinh Văn L, sau đó ông H và ông L có quen biết nhau qua tôi. Tôi có biết ông L có nhiều công trình thầu nên tôi có giới thiệu ông H đến gặp ông L để trao đổi, giao lưu xin việc. Sự việc giữa ông H và anh L hứa với nhau xin thi công công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy Loan thì tôi có biết đến và ông có liên quan đến việc hứa xin nhận thầu công trình, cụ thể: năm 2015 tôi có góp vốn với ông H số tiền 50.000.000 đồng để thực hiện việc xin thi công công trình, việc góp vốn này chỉ có giữa tôi và ông H biết, không lập thành văn bản. Sự việc giao nhận tiền mà ông H đã giao cho ông L để xin việc là 300.000.000 đồng thì ông có biết qua lời kể của ông H và qua xem các hóa đơn chứng từ chuyển tiền chứ tôi không chứng kiến.

Tại phiên hòa giải, tôi đề nghị ông L hoàn trả lại số tiền đã nhận cho ông H và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với số tiền tôi đã đưa cho ông H để góp vốn với ông H số tiền 50.000.000 đồng thì là mối quan hệ riêng giữa tôi và ông H. Hiện tại tôi tham gia vụ án với vai trò là người làm chứng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền trên của tôi. Sau khi ông L trả lại tiền cho ông H thì tôi và ông H sẽ làm việc riêng để yêu cầu ông H trả lại tiền cho tôi. Tôi không có yêu cầu khác.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Đăng H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nay ông H chỉ yêu cầu ông L trả tổng số tiền gốc 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) theo các giấy qua 03 lần chuyển khoản vào các ngày 16/4/2015; 24/4/2015 và ngày 20/5/2015; còn đối với số tiền ông H có trực tiếp giao cho ông L 02 lần (không có biên lai giao nhận) là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) thì nay không yêu cầu giải quyết đồng thời ông H không yêu cầu ông L phải trả tiền lãi phát sinh cho ông H.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà nên không có ý kiến gì. Người làm chứng giữ nguyên ý kiến trình bày tại các phiên làm việc tại Toà án trước đây.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn ông L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố 2, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Theo nguyên đơn trình bày, ông L có đến nhà ông H tại thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình và có bảo ông H là ông L có công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy Loan. Ông L hứa với ông H sẽ xin việc cho ông H, cụ thể là xin cho ông H nhận thầu công trình đường mòn Hồ Chí Minh đoạn Km49 đến 72 La Sơn Túy Loan. Sau đó ông L bảo ông H đi Đà Nẵng với ông L để giao việc tại Đà Nẵng, đồng thời ông L nói với ông H là ông L có công trình mà ông L xin Bộ Giao Thông vận tải về và bảo ông H nộp 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho ông L để ký hợp đồng giao việc ngay sau 15 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền mà ông L yêu cầu. Tuy nhiên, sau khi giao đủ tiền cho ông L thì ông L không thực hiện cam kết xin việc cho ông H nhưng cũng không trả tiền cho ông H. Nhiều lần ông H đã tìm cách gặp để trao đổi, giải quyết sự việc với ông L nhưng ông L đều từ chối gặp ông H. Thực tế tại phiên hoà giải ông L đã thừa nhận đã nhận từ ông H tổng số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Dù nhiều lần nguyên đơn hỏi thúc và tạo điều kiện thanh toán cho ông L nhưng đều không có kết quả. Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã nhận là 220.000.000 đồng qua 3 lần chuyển khoản, không yêu cầu trả lãi. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là tranh chấp kiện đòi lại tài sản thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải tổng đạt trực tiếp cho bị đơn đến Tòa theo thời gian quy định. Vụ án thuộc trường hợp hòa giải không thành. Do đó, Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, ấn định thời gian mở phiên toà vào ngày 06/6/2022 và đã tổng đạt trực tiếp cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định hoãn phiên toà số 44/2022/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022. Phiên tòa mở lại vào ngày 05/7/2022 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên

toà lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng, nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho Nguyên đơn tổng số tiền gốc 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) theo các giấy qua 03 lần chuyển khoản vào các ngày 16/4/2015; 24/4/2015 và ngày 20/5/2015, không yêu cầu trả lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị đơn đã thừa nhận tại bản tự khai cũng như tại phiên công khai chứng cứ hoà giải cùng ngày 17/02/2022 có nhận số tiền 220.000.000 đồng từ nguyên đơn. Mặc dù bị đơn cho rằng năm 2015, thì ông H gặp trực tiếp bị đơn và nhờ bị đơn chuyển tiền cho ông T và ông H có nói với bị đơn là nhờ chuyển tiền để xin làm công trình nhưng ông L không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến việc chuyển tiền đã nhận từ ông H cho ông T (nghĩa là tài liệu chứng cứ thể hiện ông L chuyển hộ tiền ông H cho ông T) cũng như không cung cấp thông tin cho Tòa án để đưa ông T tham gia vụ án với vai trò là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do đó đây là giao dịch riêng giữa ông L và ông T nếu phát sinh tranh chấp thì giải quyết ở một vụ kiện khác.

Đối với đề nghị của ông L chấp nhận chỉ trả 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) mà bị đơn mượn trực tiếp của ông H để làm việc cá nhân. Còn số tiền 210.000.000 đồng thì bị đơn không chịu trách nhiệm vì số tiền này ông H nhờ bị đơn chuyển cho ông T; tuy nhiên, về phương diện tình cảm bị đơn sẽ hỗ trợ cho ông H 110.000.000 đồng để chia sẻ phần nào rủi ro với ông H thì nguyên đơn không nhất trí với đề nghị này của bị đơn vì không có cơ sở; nguyên đơn cho rằng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc 220.000.000 đồng đã nhận là đã tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ rồi chứ thực tế tính lãi suất thì số tiền còn cao hơn thế. Hội đồng xét xử thấy cần tôn trọng quyền tự định đoạt của nguyên đơn.

Việc bị đơn thừa nhận đã nhận từ ông H tổng số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) và đến nay không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện đã trả lại ông H là đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì có đủ cơ sở khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Nguyên đơn rút yêu cầu buộc ông L trả số tiền ông H có trực tiếp giao cho ông L 02 lần (không có biên lai giao nhận) là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí

đã nộp; bị đơn – ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 220.000.000 đồng x 5% = 11.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng H.

Buộc Bị đơn: Ông Đinh Văn L phải trả số tiền gốc đã vay **220.000.000 đồng** cho ông Nguyễn Đăng H theo các giấy qua 03 lần chuyển khoản vào các ngày 16/4/2015; 24/4/2015 và ngày 20/5/2015.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Nguyên đơn buộc ông Đinh Văn L trả số tiền ông Nguyễn Đăng H có trực tiếp giao cho ông L 02 lần (không có biên lai giao nhận) là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1 Buộc Bị đơn ông Đinh Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **11.000.000 đồng** để sung quỹ Nhà nước.

3.2 Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyên đơn - ông Nguyễn Đăng H số tiền tạm ứng án phí **7.500.000 đồng** đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/ 0001066 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/7/2022); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP. Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP. Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hoa